

Vietnam Daily Review

Trải qua một cuộc bể dâu,
Thị trường đóng cửa khác gì hôm qua?

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/4/2022		•	
Tuần 28/3-1/4/2022		•	
Tháng 3/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khoảng thời gian ngắn ngủi tăng điểm đầu ngày, VN-Index quay đầu đi xuống khi chạm mặt ngưỡng kháng cự 1500. Bất chấp nỗ lực của bên mua, chỉ số giằng co rồi ngã về ngưỡng hỗ trợ 1488 trước khi kết phiên tại mốc 1492. Các cổ phiếu nhóm ngành Chứng khoán, Bất động sản, Xây dựng, Dầu khí, Thép, Phân bón đều giảm điểm, tuy nhiên nhờ có VNM giải cứu thị trường nên VN-Index vẫn kết phiên tăng 1 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 10/19 ngành tăng điểm, cho thấy dòng tiền đang tập trung vào một số mã nhất định. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục dao động trong biên độ 1490-1500

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 31/03/2022, các chứng quyền phân hóa theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): VNM_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **+1.64** điểm, đóng cửa **1492.15** điểm. HNX-Index **-1.58** điểm, đóng cửa **449.62** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+2.63)**, **VRE (+0.56)**, **VCG (+0.51)**, **CTG (+0.49)**, **VPB (+0.46)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.85)**, **MSN (-0.53)**, **HPG (-0.45)**, **DIG (-0.31)**, **STB (-0.26)**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20.003** tỷ đồng, giảm **-28.06%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21.803 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 10.07 điểm. Thị trường có **179** mã tăng, 60 mã tham chiếu và **261** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **337.94** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (217.26 tỷ)**, **DGC (182.62 tỷ)**, **VRE (44.28 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-4.45** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

[anhvv@bsc.com.vn](#)

VN-INDEX **1492.15**
Giá trị: 20003.27 tỷ **1.64 (0.11%)**
Khối ngoại (ròng): 337.94 tỷ

HNX-INDEX **449.62**
Giá trị: 3279.73 tỷ **-1.57 (-0.35%)**
Khối ngoại (ròng): -4.45 tỷ

UPCOM-INDEX **117.04**
Giá trị: 1379.77 tỷ **0.16 (0.14%)**
Khối ngoại(ròng): 45.74 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	102.4	-5.02%
Giá vàng	1,926	-0.33%
Tỷ giá USD/VND	22,837	-0.10%
Tỷ giá EUR/VND	25,411	-0.37%
Tỷ giá JPY/VND	18,731	-0.18%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	7.00%
LS TPCP 5 năm	1.9%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	217.3	VHM	-156.0
DGC	182.6	MSN	-39.0
VRE	44.3	PDR	-31.1
DCM	42.2	PVD	-19.7
DXG	19.1	HPG	-17.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 31/03

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	107.82	3.43%	-6.19%	7.59%	82.25%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	112.57	2.12%	-7.43%	7.24%	79.42%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.30	3.14%	-3.92%	6.97%	68.59%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1932.40	0.69%	-0.57%	-0.56%	13.20%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.87	0.47%	-0.79%	-1.99%	1.95%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1664.00	1.28%	-3.19%	-1.54%	15.82%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1023.00	1.36%	-6.25%	5.79%	65.53%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.49	4.77%	4.91%	12.28%	33.47%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	255.50	0.83%	-0.58%	0.20%	6.02%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.49	1.99%	1.30%	6.27%	31.96%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.74	0.00%	-1.08%	-3.86%	0.74%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	222.60	3.20%	-1.20%	-6.06%	80.24%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.74	0.40%	-0.48%	3.34%	18.40%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5154.00	2.71%	4.33%	6.73%	6.66%		
Nhôm	USD/ton	3544.00	3.14%	-2.98%	1.90%	61.51%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	147.50	0.00%	3.87%	4.24%	-10.61%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	259.00	0.39%	-20.31%	-13.95%	169.09%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent tăng 3.22 USD hay 2.9% lên 113.45 USD/thùng, WTI tăng 3.58 USD hay 3.4% lên 107.82 USD/thùng.
- Giá dầu tăng khoảng 3% do dự trữ dầu thô của Mỹ giảm cho thấy nguồn cung thắt chặt và các nhà đầu tư lo lắng về các lệnh trừng phạt mới của phương Tây chống lại Moscow khi lực lượng của Nga tiếp tục ném bom vùng ngoại ô thủ đô Ukraine.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.7% lên 1,932.14 USD/ounce, vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 tăng 1.1% lên 1,939 USD/ounce.
- Giá vàng tăng khoảng 1% bởi đồng USD thoái lui và những nghi ngờ mới về khả năng ngừng bắn giữa Nga và Ukraine.

Giá sắt thép

- Quặng sắt Đại Liên giao tháng 9 đóng cửa tăng 3% lên 895 CNY (140.9 USD)/tấn, sau khi chạm 898 CNY, mức cao nhất kể từ ngày 9/8. Trên sàn giao dịch Singapore, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5 tăng 2.4% lên 158.3 USD/tấn.
- Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.2%, thép cuộn cán nóng giảm 0.4%. Thép không gỉ tăng 2.6%.
- Lạc quan về triển vọng chính sách để hỗ trợ nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và nhà sản xuất thép lớn nhất đồng thời những dấu hiệu về lĩnh vực công nghiệp của Trung Quốc có thể phục hồi đã hỗ trợ giá quặng sắt mạnh mẽ.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 3.7 JPY, hay 1.5% lên 256.3 JPY (2.1 USD)/kg, đánh dấu phần trăm tăng một ngày mạnh nhất kể từ ngày 22/3.
- Hợp đồng cao su tại Thượng Hải kỳ hạn tháng 5 tăng 220 CNY lên 13,585 CNY (2,138.76 USD)/tấn. Trước đó trong phiên giá tăng hơn 1.9% đánh dấu sự gia tăng theo phần trăm lớn nhất kể từ ngày 9/3.
- Giá cao su Nhật Bản tăng theo thị trường Thượng Hải và do nguồn cung nguyên liệu thô thắt chặt từ Thái Lan, nhà sản xuất hàng đầu.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5 đóng cửa tăng 0.36 US cent hay 1.9% lên 19.47 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 5 giảm 3.6 USD hay 0.7% xuống 537.2 USD/tấn.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5 đóng cửa tăng 6.15 US cent hay 2.9% lên 2.2185 USD/lb.Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5 tăng 27 USD hay 1.3% lên 2,152 USD/tấn.

	31/3	% 31/3	30/3	% 30/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1492.15	0.11%	1490.51	-0.48%	-0.41%	-0.44%
S&P 500			4602.45	-0.63%	3.28%	5.22%
HĐTL S&P500	4600.25	0.09%	4596.00	-0.64%	1.94%	7.10%
Shang- hai	3252.20	-0.44%	3266.60	1.96%	0.06%	-6.78%
Euro Stoxx	3948.47	-0.27%	3959.14	-1.08%	2.20%	4.85%

Phân tích kỹ thuật
VNM_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích cực
- Chỉ báo xu hướng MACD: xu hướng tăng, MACD cắt lên trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: VNM có một phiên tăng điểm tốt khi hình thành mẫu hình nến Marubozu gần như hoàn hảo cùng khối lượng tích cực. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng khả quan. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA20, MA50 nhưng đang ở dưới MA100. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 80.9, chốt lãi tại ngưỡng 95.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 75.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

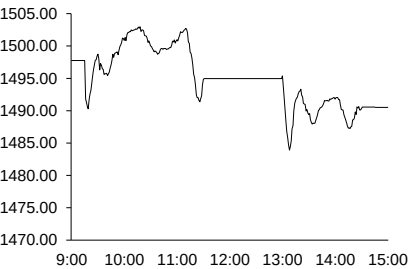
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Thực phẩm và đồ uống	1.22%
Công nghệ Thông tin	0.76%
Viễn thông	0.65%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.50%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.35%
Ngân hàng	0.31%
Bất động sản	0.16%
Y tế	0.08%
Bán lẻ	0.03%
Bảo hiểm	0.01%
Du lịch và Giải trí	-0.06%
Xây dựng và Vật liệu	-0.54%
Ô tô và phụ tùng	-0.55%
Hóa chất	-0.59%
Dịch vụ tài chính	-0.62%
Truyền thông	-0.65%
Dầu khí	-0.75%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.96%
Tài nguyên Cơ bản	-1.18%

Hình 1

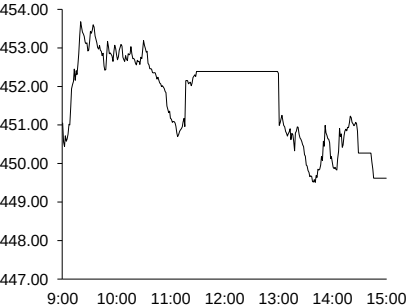
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

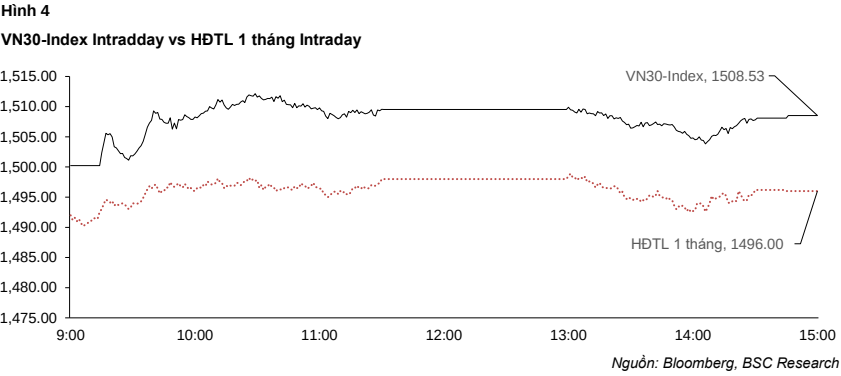
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	87	2	0.93%	Có thể tiếp tục mua
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	58.4	3	3.73%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2022	BMP	61	68	58	61.4	7	0.66%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2022	DBC	77	85.8	73	75	8	-2.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	52.8	10	-0.94%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2022	HBC	28.2	33	26	27	16	-4.26%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/14/2022	FCN	24.5	28.5	22.5	27.2	17	11.02%	Có thể tiếp tục mua
3/10/2022	ITD	16.9	20	15	17.95	21	6.21%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2022	VSC	44.4	50.5	42.5	46.05	28	3.72%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2022	PVB	23.5	28	21.5	23.4	35	-0.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/23/2022	PVT	24.8	31.8	23	25.7	36	3.63%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2022	G36	19.8	25.2	17	20.3	41	2.53%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/22/2022	CII	34.15	43.5	30.8	SL	6	-9.81%
3/18/2022	LIG	16	22	14.7	SL	12	-8.13%
3/17/2022	HQC	8.19	10.19	7.5	TP	7	24.42%
3/16/2022	VTP	70	77	66	TP	8	10.00%
3/9/2022	HAX	35.95	41.4	33.5	SL	5	-6.82%
3/5/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	SL	9	-8.38%
3/4/2022	DPG	69.3	82	63.9	TP	7	18.33%
3/1/2022	GVR	35.7	40.5	34	SL	13	-4.76%
2/28/2022	HSG	38.35	46.9	36.25	SL	30	-5.48%
2/25/2022	VGT	27	33	25	SL	17	-7.41%
2/17/2022	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
2/16/2022	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	4	4.05%	-2.05%	2.02%	20
Cổ phiếu đã chốt	241	189	7.68%	-7.30%	4.91%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1496.00	0.42%	-12.53	-44.5%	91,809	4/21/2022	21
VN30F2205	1494.10	0.38%	-14.43	-58.9%	165	5/19/2022	49
VN30F2206	1494.90	0.46%	-13.63	-39.0%	25	6/16/2022	77
VN30F2209	1491.00	0.30%	-17.53	-66.2%	22	9/15/2022	168

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 8.3 điểm lên 1508.53 điểm. Các cổ phiếu như VNM, VPB, ACB, TCB, FPT đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 tiếp tục biến động nhẹ quanh ngưỡng 1500 điểm.
- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HD đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2209 giảm, HD còn lại đều tăng. Điểm số tăng cùng với lượng hợp đồng biến động nhẹ cho thấy dòng tiền đang chuyển động không rõ xu hướng. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2109	4/8/2022	8	8:1	746,100	21.96%	1,900	1,580	21.54%	196	8.05	97,680	96,000	107,000
CFPT2111	5/24/2022	54	5:1	177,600	21.96%	1,990	1,480	16.54%	126	11.74	118,800	106,000	107,000
CFPT2201	9/20/2022	173	8:1	736,800	21.96%	2,100	2,140	10.31%	385	5.56	117,840	106,000	107,000
CACB2202	6/9/2022	70	3:1	367,100	28.14%	2,150	900	5.88%	332	2.71	37,650	35,100	33,050
CACB2201	9/20/2022	173	4:1	305,600	28.14%	1,500	1,100	4.76%	479	2.30	47,980	35,500	33,050
CACB2103	5/24/2022	54	1:1	202,800	28.14%	3,700	890	0.00%	335	2.65	39,440	37,000	33,050
CFPT2108	7/6/2022	97	6:1	7,500	21.96%	3,280	2,770	0.00%	234	11.85	109,835	106,835	107,000
CFPT2202	6/24/2022	85	10:1	716,800	21.96%	1,700	2,320	0.00%	898	2.58	97,200	89,700	107,000
CHPG2116	7/6/2022	97	4:1	1,900	33.09%	2,830	860	0.00%	64	13.52	62,010	61,410	45,100
CHPG2201	10/21/2022	204	10:1	803,300	33.09%	1,300	890	-1.11%	394	2.26	73,866	49,666	45,100
CHPG2203	9/20/2022	173	4:1	530,300	33.09%	2,200	1,440	-1.37%	706	2.04	81,500	51,500	45,100
CHDB2201	9/21/2022	174	5:1	230,700	36.99%	1,500	1,000	-1.96%	390	2.56	31,599	30,999	28,350
CHPG2117	7/1/2022	92	5:1	423,200	33.09%	2,320	460	-2.13%	61	7.57	66,900	60,000	45,100
CHPG2119	5/24/2022	54	2:1	15,000	33.09%	3,380	1,650	-2.37%	288	5.73	54,140	53,000	45,100
CHPG2202	9/21/2022	174	10:1	405,600	33.09%	1,100	690	-2.82%	217	3.17	116,488	53,888	45,100
CHDB2202	6/9/2022	70	3:1	54,200	36.99%	2,220	1,030	-4.63%	324	3.18	33,200	30,500	28,350
CFPT2203	8/1/2022	123	4:1	163,300	21.96%	3,800	5,130	-5.18%	1,614	3.18	100,720	95,000	107,000
CHDB2103	4/27/2022	27	8:1	68,500	36.99%	1,000	300	-6.25%	99	3.04	35,848	28,888	28,350
CHPG2114	4/27/2022	27	10:1	1,472,200	33.09%	1,200	120	-20.00%	3	41.28	62,789	56,789	45,100
CHPG2118	5/4/2022	34	5:1	122,500	33.09%	2,000	160	-20.00%	1	159.21	66,349	61,999	45,100
Tổng				6,804,900	29.82%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
**Trung bình độ lệch chuẩn													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 31/03/2022, các chứng quyền phân hóa theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVNM2111 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 223.23% và 42.86%. Giá trị giao dịch giảm -9.51%. CKDH2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.37% thị trường.
- CMSN2110, CTPB2101, CSTB2110, và CSTB2112 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2202, CFPT2203, CMBB2201, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2112, CMSN2104, và CSTB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	145.8	1.0%	0.6	4,640	11.4	6,936	21.0	5.1	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	110.5	2.0%	0.7	1,092	3.0	4,526	24.4	4.2	49.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	61.5	-0.3%	1.3	1,985	3.1	2,501	24.6	2.2	26.4%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	54.9	-0.2%	0.5	559	0.6	3,543	15.5	1.7	57.8%	10.9%
VIC	Bất động sản	81.2	0.1%	0.7	13,465	4.9	(759)	N/A	N/A	3.1	12.6%
VRE	Bất động sản	33.5	2.9%	1.1	3,305	8.2	578	57.8	2.5	30.3%	4.4%
VHM	Bất động sản	75.8	0.0%	1.1	14,350	11.1	9,048	8.4	2.6	23.8%	36.4%
DXG	Bất động sản	46.6	1.1%	1.3	1,231	20.2	1,942		3.2	29.8%	15.5%
SSI	Chứng khoán	42.0	-0.7%	1.6	1,813	7.8	2,768	15.2	2.9	37.6%	22.5%
VCI	Chứng khoán	56.1	-1.9%	1.0	812	4.3	4,512	12.4	2.9	19.5%	27.1%
HCM	Chứng khoán	34.1	-0.6%	1.6	678	2.7	2,805	12.2	2.1	43.2%	19.5%
FPT	Công nghệ	107.0	0.9%	0.9	4,222	16.3	4,792	22.3	5.4	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	82.5	0.6%	0.4	1,178	0.1	4,926	16.7	4.5	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	108.3	-1.6%	1.2	9,012	1.8	4,381	24.7	4.1	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	55.2	0.4%	1.5	3,049	4.6	2,337	23.6	2.8	17.0%	12.3%
PVS	Dầu khí	34.7	-2.8%	1.6	721	11.7	1,260	27.5	1.4	8.4%	5.0%
BSR	Dầu khí	26.1	-1.9%	0.8	3,518	5.4	2,108		2.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	111.2	0.2%	0.3	632	0.2	5,720	19.4	3.8	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	66.9	-1.9%	0.9	1,138	15.1	7,959	8.4	2.5	10.8%	33.5%
DCM	Hóa chất	43.0	-3.5%	0.7	989	15.8	3,073	14.0	3.1	6.7%	23.7%
VCB	Ngân hàng	82.1	0.1%	1.0	16,893	1.8	5,005	16.4	3.5	23.7%	21.4%
BID	Ngân hàng	43.5	-0.1%	1.2	9,567	2.7	2,090	20.8	2.6	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	32.5	1.2%	1.4	6,780	6.8	2,940	11.0	1.7	25.7%	15.9%
VPB	Ngân hàng	37.2	1.1%	1.2	7,190	14.8	2,648	14.0	2.1	17.5%	17.9%
MBB	Ngân hàng	33.0	0.9%	1.2	5,413	18.3	3,362	9.8	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	33.1	1.4%	1.1	3,883	7.9	3,554	9.3	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	61.4	1.5%	0.7	219	0.2	2,618	23.5	2.2	85.0%	9.0%
NTP	Nhựa	58.3	-0.9%	0.4	299	0.3	3,825	15.2	2.5	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	32.3	0.9%	1.1	1,544	0.7	178	181.5	2.5	10.1%	1.4%
HPG	Thép	45.1	-0.9%	1.1	8,771	37.2	7,166	6.3	2.2	22.2%	42.8%
HSG	Thép	35.0	-3.6%	1.4	751	20.1	8,581	4.1	1.5	6.6%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	80.9	6.2%	0.6	7,351	33.1	4,518	17.9	5.1	54.0%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	159.0	0.7%	0.8	4,433	1.4	5,718	27.8	4.8	62.5%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	142.2	-1.3%	1.0	7,299	3.7	7,257	19.6	5.1	28.4%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	24.0	-0.2%	1.3	657	3.8	1,135	21.1	1.8	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	92.7	0.8%	0.8	8,774	0.2	577	160.7	5.4	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	140.5	0.0%	1.1	3,309	3.7	2,271		4.5	16.8%	7.7%
HVN	Vận tải	24.9	0.0%	1.7	2,397	1.4	(6,523)		23.0	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	58.4	1.6%	1.0	765	5.4	1,846	31.6	2.8	43.5%	9.1%
PVT	Vận tải	25.7	0.4%	1.2	362	3.4	2,038	12.6	1.6	9.7%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	117.5	-2.1%	0.7	817	0.9	10,538	11.2	3.9	3.6%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	64.8	6.9%	0.3	1,263	7.4	2,729	23.7	4.1	4.3%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.9	-2.8%	0.9	397	2.4	966	24.7	1.8	2.0%	7.0%
CTD	Xây dựng	96.6	-1.1%	1.0	310	2.2	310	311.1	0.9	45.4%	0.3%
CII	Xây dựng	30.6	1.2%	0.9	323	8.3	(1,398)	N/A	N/A	1.5	10.4%
REE	Điện	81.7	0.4%	-1.4	1,098	3.8	6,002	13.6	1.9	49.0%	15.0%
PC1	Điện	47.2	0.3%	-0.4	482	6.0	3,014	15.6	2.4	5.1%	16.0%
POW	Điện	15.9	-0.6%	0.6	1,614	4.8	768	20.6	1.3	2.0%	6.3%
NT2	Điện	24.4	3.2%	0.6	305	1.8	1,778	13.7	1.7	13.6%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	53.1	0.8%	1.2	1,329	11.9	1,590	33.4	2.2	18.6%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	73.4	2%	1.0	3,303	0.6			4.9	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	80.90	6.17	2.50	9.65MLN
VRE	33.45	2.92	0.56	5.66MLN
CTG	32.45	1.25	0.49	4.79MLN
VGC	64.80	6.93	0.48	2.69MLN
VPB	37.20	1.09	0.46	9.16MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.88	374200	1.11MLN
MSN	0.00	-0.54	589200	607060
HPG	0.00	-0.46	18.89MLN	373600
DIG	0.00	-0.32	4.18MLN	192700
STB	0.00	-0.26	9.02MLN	611640

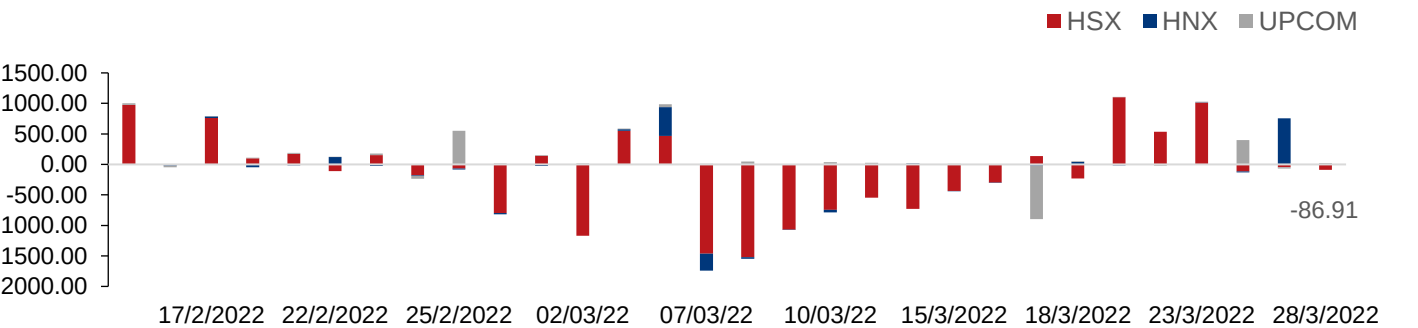
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDN	108.70	6.99	0.03	200.00
TIP	55.20	6.98	0.02	550400
TNC	44.70	6.94	0.01	2100
VGC	64.80	6.93	0.48	2.69MLN
OGC	19.30	6.93	0.10	5.93MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ROS	7.06	-6.98	-0.08	669600
JVC	12.00	-6.98	-0.03	6.13MLN
HQC	8.70	-6.95	-0.08	25.33MLN
HAI	5.09	-6.95	-0.02	14.77MLN
AMD	5.36	-6.94	-0.02	17.08MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	107.0	4,792	22.3	5.4	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	35.5	2,448	14.5	2.4	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	47.2	10,793	4.4	1.8	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	15.9	768	20.6	1.3	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	110.5	4,526	24.4	4.2	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	145.8	6,936	21.0	5.1	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	25.7	2,038	12.6	1.6	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	228.0	13,122	17.4	6.4	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	45.1	7,166	6.3	2.2	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	53.1	1,590	33.4	2.2	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	42.5	4,717	9.0	2.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	46.6	1,942	24.0	3.2	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	142.0	7,494	18.9	7.0	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	43.8	1,006	43.5	2.4	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	38.7	2,877	13.5	2.5	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	94.8	6,040	15.7	3.0	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	42.5	1,968	21.6	2.0	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	54.9	3,543	15.5	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	34.7	1,260	27.5	1.4	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	108.3	4,381	24.7	4.1	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	37.2	3,134	11.9	2.6	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	96.6	310	311.1	0.9	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	20.7	1,454	14.2	0.9	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.2	1,520	12.0	0.8	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.2	1,520	12.0	0.8	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.0	2,324	10.3	3.4	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.5	4,526	24.4	4.2	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.5	4,526	24.4	4.2	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	145.8	6,936	21.0	5.1	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	76.5	3,013	25.4	5.2	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	56.4	3,055	18.5	2.4	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.1	2,108	12.4	2.2	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	27.9	948	29.4	1.7	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	94.8	6,040	15.7	3.0	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	29.0	1,637	17.7	1.7	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.0	689	26.1	1.4	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	75.0	7,200	10.4	1.8	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	46.1	3499.1	13.2	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.4	1,778	13.7	1.7	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	108.3	4,381	24.7	4.1	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	47.2	10,793	4.4	1.8	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	52.8	1,781	29.6	3.3	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	80.9	4,518	17.9	5.1	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	107.0	4,792	22.3	5.4	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.5	578	57.8	2.5	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	228.0	13,122	17.4	6.4	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	57.4	5,924	9.7	2.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
4	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
5	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
7	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
9	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
12	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
13	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
14	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
16	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
19	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
22	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
25	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
29	Banking Sector Outlook		x	Click
30	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
32	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
33	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
34	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
35	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
37	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
38	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
39	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
40	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
41	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
42	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
43	Fishery Outlook 2021		x	Click
44	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639